

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2414 /TTr-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

**Về việc quy định bảng giá các loại rừng thuộc rừng phòng
hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1230/TTr-SNN, ngày 08/7/2016,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRÌNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Thông qua quy định bảng giá các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng như sau:

1. Giá các loại rừng thuộc rừng tự nhiên:

Stt	Các loại rừng	Đơn giá (triệu đồng/ha)
1	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	75,8
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	53,3

3	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	57,0
4	Rừng chưa có trữ lượng	17,4

2. Giá các loại rừng thuộc rừng trồng:

Stt	Các loại rừng trồng	Đơn giá (triệu đồng/ha)
1	Rừng trồng năm 2001	
1.1	Tràm nước	170,0
1.2	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
1.3	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)	26,2
2	Rừng trồng năm 2002	
	Keo lá tràm	19,4
3	Rừng trồng năm 2003	
	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
4	Rừng trồng năm 2004	
	Xà cừ	53,0
5	Rừng trồng năm 2005	
5.1	Keo lá tràm	78,7
5.2	Tràm nước	117,0
6	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	22,9

3. Giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt các loại rừng:

(triệu đồng/ha)

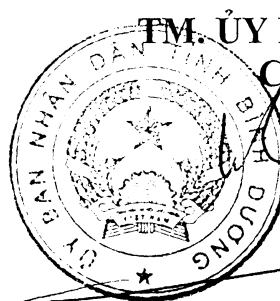
Stt	Các loại rừng	Mức độ	Đơn giá sử dụng rừng	Đơn giá trị cho thuê rừng		Đơn giá xử phạt vi phạm về rừng
				50 năm	01 năm	
1	Rừng tự nhiên					
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	Trung bình	20,7	19,8	0,4	303
	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	Trung bình	19,3	18,5	0,37	213,1
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	Trung bình	15,3	14,6	0,29	227,9
	Rừng chưa có trữ lượng	Trung bình	8,9			69,6
2	Rừng trồng					
2.1	Năm 2001					
	Tràm nước		6,1	5,8	0,12	679,9

	Xà cừ + Keo lá trà		5,5	5,3	0,11	251
	Xà cừ + Keo lá trà (Trồng bổ sung)		5,2	5	0,1	104,7
2.2	Năm 2002					
	Keo lá trà		2,6	2,5	0,05	77,5
2.3	Năm 2003					
	Xà cừ + Keo lá trà		6,8	6,5	0,13	250,7
2.4	Năm 2004					
	Xà cừ		4,4	4,2	0,08	212
	Năm 2005					
2.5	Keo lá trà		5,2	5	0,1	314,9
	Tràm nước		6,9	6,6	0,13	468
3	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	Trung bình	3,3	3,2	0,06	91,5

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Tiến, TH;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Liêm